ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 724 /GPMT-UBND	*Hưng Yên, ngày 17 tháng 3 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất thép TVL số 26/TVL-GT ngày 26 tháng 02 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 185/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất thép TVL, địa chỉ: Tổ dân phố Bùi, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất cơ khí TVL với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất cơ khí TVL.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901008501 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 61/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 4 tháng 8 năm 2017, điều chỉnh lần thứ hai ngày 26 tháng 4 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0901008501.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm cơ khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 50.157 m^2.

- Dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Ống thép không gỉ 30.000 tấn/năm, thép không gỉ cuộn 36.000 tấn/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm:

Thép không gỉ (inox thô cuộn dày 5mm) → máy cán → lò ủ → máy xẻ/cắt → (sản phẩm thép không gỉ cuộn → đóng gói → xuất bán)/(lốc ống → hàn ống → đánh bóng → đóng gói → sản phẩm ống thép không gỉ → nhập kho/xuất bán).

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xây dựng và sản xuất thép TVL có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- UBND phường Mỹ Hào;
- Lưu: VT, KT2[Tr].

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
17/03/2026 09:35:12

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 724 /GPMT-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Có 02 nguồn:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án;

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà bếp.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng nước thải xả thải vào nguồn tiếp nhận

Gồm 02 dòng:

- Dòng số 01: Dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sịnh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm;

- Dòng số 02: Dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sịnh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu T9-2, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, sau đó chảy vào kênh tiêu T9 Phú Hữu.

2.3. Vị trí xả nước thải: Vị trí xả nước thải: 01 điểm xả vào kênh tiêu T9-2, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Toạ độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*): X(m)=2315391; Y(m)= 562465.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 30 m^3/ngày.đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm được bơm cưỡng bức theo đường ống uPVC DN34 dài 330m và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm được bơm cưỡng bức theo đường ống uPVC DN40 dài 320m vào hố ga chung bên ngoài tường rào nhà máy sau đó tự chảy theo đường cống BTCT D400 dài 3m vào kênh tiêu T9-2, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

2.6. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCĐP 01:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt (K=1,2; K_{hy}=0,85), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ		Không thuộc đối
2	pH	-	5 - 9	

3	BOD5 (20^0C)	mg/l	30,6	tượng
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	51	
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	600	
6	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,2	
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12	
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
11	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2	
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Khu vực hiện trạng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh công nhân được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại, tổng thể tích 50 m^3 (01 bể tại khu vực nhà văn phòng có thể tích 20 m^3; 01 bể tại khu vực bếp ăn có thể tích 30 m^3) sau đó theo đường ống uPVC D48 dài 70m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Nước thải khu vực bếp ăn ca được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách mỡ, thể tích 0,5 m^3 sau đó theo đường ống uPVC D48 dài 30m chảy vào hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m^3/ngày đêm trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm được bơm cưỡng bức theo đường ống uPVC DN34 dài 330m thải vào hố ga chung bên ngoài tường rào nhà máy sau đó tự chảy theo đường cống BTCT D400 dài 3m vào kênh tiêu T9-2, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Khu vực đầu tư mở rộng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực cổng bảo vệ được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại, thể tích 10 m^3 sau đó theo đường ống uPVC D90 dài 23m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại, thể tích 20 m^3 sau đó theo đường ống uPVC D90 dài 20m chảy vào hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m^3/ngày đêm trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất số 15 trên mặt bằng tổng thể được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại, thể tích 30 m^3

sau đó theo đường ống thu gom uPVC D110 dài 50m chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm.

- Nước thải nhà bếp khu nhà điều hành được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách mỡ, thể tích 0,5 m^3 sau đó theo đường ống thu gom uPVC D48 dài 30m chảy vào hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m^3/ngày đêm.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm được bơm cưỡng bức theo đường ống uPVC DN40 dài 320m thải vào hố ga chung bên ngoài tường rào nhà máy sau đó tự chảy theo đường cống BTCT D400 dài 3m vào kênh tiêu T9-2, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → hố gom → ngăn điều hòa → ngăn yếm khí 1 → ngăn yếm khí 2 → ngăn thiếu khí 1, 2→ ngăn hiếu khí → ngăn lắng → ngăn trung gian (khử trùng) → cột lọc áp lực → nước thải sau xử lý đạt QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}=0,85) thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Đường trắng, Clo viên nén.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → hố thu gom → ngăn điều hòa → ngăn thiếu khí → ngăn hiếu khí (màng MBR) → ngăn khử trùng → nước thải sau xử lý đạt QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}=0,85) thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 20 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Đường trắng, clo viên nén, javel.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Khi có sự cố với hệ thống xử lý nước thải thì nhanh chóng thông báo tới cán bộ, công nhân viên để hạn chế phát sinh nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

Trường hợp sự cố hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động do nguyên nhân mất điện lưới thì sẽ khắc phục bằng cách vận hành máy phát điện dự phòng đi vào hoạt động và đổi điện nguồn, các thiết bị công nghệ phục vụ quá trình xử lý sẽ vận hành bình thường.

Trường hợp do nguyên nhân khác, rà soát, đối chiếu với Hướng dẫn vận hành của hệ thống, danh mục một số biện pháp ứng phó sự cố máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục.

Trường hợp không khắc phục kịp thời hoặc khi hệ giải quyết xong sự cố mà hệ thống quá tải không thể xử lý hết được lượng nước thải tồn chứa trong hệ

thống thì Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom và đưa nước thải đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm: 06 tháng từ tháng 28/6/2026.

- Thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải công suất 20m^3/ngày đêm: từ tháng 01/2027 đến tháng 5/2027.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m^3/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, TDS, BOD_5, TSS; NH_4^+, NO_3^-, PO_4^{3-}, sunfua (tính theo H_2S); tổng các chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn so sánh: QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}=0,85).

2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m^3/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: pH, TDS, BOD_5, TSS; NH_4^+, NO_3^-, PO_4^{3-}, sunfua (tính theo H_2S); tổng các chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms.

+ Quy chuẩn so sánh: QCĐP 01:2019/HY (K=1,2; K_{hy}=0,85).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: Nước thải sau xử lý đạt QCĐP 01:2019/HY(K=1,2; K_{hy}=0,85), thải ra kênh tiêu T9-2, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, sau đó thải vào kênh T9 Phú Hữu. Vị trí xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư,

cơ sở phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng liên quan ở địa phương.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Có 02 nguồn

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 11 máy đánh bóng sản phẩm (hiện trạng đã đầu tư);

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 05 máy đánh bóng sản phẩm (giai đoạn đầu tư mở rộng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Khí thải sau hệ thống thu hồi bụi số 01 (OK1)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống thu hồi bụi số 01 tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải: Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):* X(m)=2315378 Y(m)=562459

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 153.000 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Liên tục trong thời gian sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (K_p=0,8, K_v=0,8); từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
			Đến trước ngày 01/01/2032	Từ ngày 01/01/2032	
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-		06 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	128	-	
3	Bụi (PM)	mg/Nm^3	-	≤30	

2.2. Khí thải sau hệ thống thu hồi bụi số 02 (OK2)

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí của hệ thống thu hồi bụi số 02 tại phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Tọa độ vị trí xả khí thải: Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):* Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):* X(m)=2315514 Y(m)=562399

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 45.000 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: liên tục trong thời gian sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤30	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ 11 máy đánh bóng sản phẩm (hiện trạng đã đầu tư) được thu gom bằng quạt hút, qua các chụp hút, hệ thống đường ống về hệ thống thu hồi bụi số 01 (OK01) trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Bụi phát sinh từ 05 máy đánh bóng sản phẩm (giai đoạn đầu tư mở rộng) được thu gom bằng quạt hút, qua các chụp hút, hệ thống đường ống về hệ thống thu hồi bụi số 02 (OK02) trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống thu hồi bụi từ 11 máy đánh bóng sản phẩm (hiện trạng đã đầu tư) (OK1)

- Quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút →quạt hút → đường ống thu gom → tháp dập bụi (nước sạch) → khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 153.000 m^3/giờ.

1.2.2. Hệ thống thu hồi bụi từ 05 máy đánh bóng sản phẩm (giai đoạn đầu tư mở rộng) (OK2)

- Quy trình công nghệ: Bụi → chụp hút →quạt hút → đường ống thu gom → tháp dập bụi (nước sạch) → khí thải sau xử lý thoát ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 45.000 m^3/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thiết lập quy trình vận hành và hướng dẫn cán bộ phụ trách hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình vận hành đã được lập ra.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị. Định kỳ kiểm tra tháp dập bụi, bể lắng, xem xét đánh giá hiệu quả dập bụi tháp dập bụi, hệ số lắng tại bể lắng để thay thế nước dập bụi, đảm bảo tính ổn định và hiệu quả của hệ thống.

- Khi sự cố xảy ra đối với hệ thống, cán bộ vận hành hệ thống phải thông báo ngay cho người phụ trách và lãnh đạo Công ty; tạm thời dừng hoạt động công đánh bóng phát sinh bụi, đồng thời kiểm tra lại toàn bộ hệ thống xử lý khí thải để tìm ra nguyên nhân gây ra sự cố để khắc phục và chỉ vận hành lại công đoạn đánh bóng khi sự cố được khắc phục hoàn toàn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống thu hồi bụi số 01: 06 tháng từ tháng 28/6/2026.

- Thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống thu hồi bụi số 02: từ tháng 01/2027 đến tháng 5/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Hệ thống thu hồi bụi số 01

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí của hệ thống thu hồi bụi số 01 (OK01)

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, bụi tổng;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (K_p=0,8, K_v=0,8), cột B.

2.2.2. Hệ thống thu hồi bụi số 02

+ Ống thoát khí của hệ thống thu hồi bụi số 02 (OK02)

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, bụi (PM);

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định.

3.3. Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật trước khi thải ra môi trường.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Có 05 nguồn:

- Nguồn số 01: Máy bơm và máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m^3/ngày đêm;

- Nguồn số 02: Máy bơm và máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m^3/ngày đêm;

- Nguồn số 03: Quạt hút hệ thống thu hồi bụi số 01;

- Nguồn số 04: Quạt hút hệ thống thu hồi bụi số 02;

- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-22 giờ (dBA)	Từ 22-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	65	60	Khu vực E

Khu vực E: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Độ rung

TT	Từ 6-22 giờ (dB)	Từ 22-6 giờ (dB)	Ghi chú
1	75	70	Khu vực D

Khu vực D: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khu vực sản xuất trong xưởng kín, cách xa khu vực văn phòng.

- Cân bằng động các cơ cấu quay, lắp đặt các thiết bị, bộ phận giảm âm cho máy móc, thiết bị.

- Bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị.

- Đặt máy phát điện cách ly với khu vực sản xuất và khu vực văn phòng.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai,...). Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Ắc quy thải	19 06 05	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	800
Tổng			**820**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bavia thép thải không dính thành phần nguy hại	342.000
2	Bao bì thải không dính thành phần nguy hại	2.000
3	Bánh mài thải	6.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	5.000
5	Bùn thải chứa kim loại từ hệ thống xử lý khí thải	8.000
6	Bùn cặn từ bể chứa nước làm mát thiết bị cán và công đoạn lốc ống	10.000
	Tổng	**373.000**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 60 tấn/năm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải (bao gồm cả bông thủy tinh phát sinh từ lò ủ)	18 02 01	1.660
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	200
3	Nước thải, bùn cặn thải có chứa dầu làm mát	07 03 11	22.000
Tổng			**23.860**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

01 kho lưu chứa: Diện tích 45 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

01 kho lưu chứa: Diện tích 90 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chất thải sinh hoạt

01 kho lưu chứa: Diện tích 30 m^2.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định của chính quyền địa phương và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý, tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).